

## Chapter 4. Family and Relations

### OBJECTIVES

At the end of this lesson, you will know

- ❖ how to introduce and talk about your family members
- ❖ children in hierarchical family in both northern and southern Vietnamese dialects and how they call themselves to their siblings and parents.
- ❖ ask and answer questions of bio-data: marital status, address and phone numbers.
- ❖ use “or” questions and other type of Yes/No question.
- ❖ read addresses and understand personal privacy in target country



# Scenarios

1-

- a- A: Thưa bà, tôi xin giới thiệu đây là mẹ tôi và anh Long, anh trai tôi.  
 B: Hân hạnh gặp bà và gặp anh. Đây là nhà tôi. Nhà tôi là giáo sư.  
 A: Rất vui gặp anh chị.  
 B: Anh Long đã lập gia đình chưa?  
 Anh Long: Tôi đã kết hôn, nhưng đã ly dị rồi. Đó là con trai sáu tuổi của tôi.

- b- Anh Nam: Ai đây, chị Lan?  
 chị Lan: À! Đây là anh Tòng, anh hai tôi, và chị Nga, bà xã của anh tôi.  
 Anh Nam: Rất vui gặp anh chị.  
 chị Lan: Anh Nam, anh đã có gia đình chưa?  
 Anh Nam: Chưa. Tôi còn độc thân.

## Applications

Formal introduction between an old man and a young lady

Young lady	Old man	Young man
1- very politely introduce her younger brother to the old man.	1-response to the introduction and say greetings to the young man. Want to know how old he is	1- return his greetings and tell him your age.
	2- want to know the young man's job	2- tell him you are a doctor
	3- want to know if the young man got married	3- tell him you are still single
4- say yes. Tell him your husband is there.	4- ( <i>talking to the young lady</i> ) want to know if the young lady got married	
5- say bye to the old man	5- say bye to both of them and say to see them again	5- say bye to both of them and say to see them again



2-

- a- A: Xin lỗi chị, gia đình anh có bao nhiêu người?  
B: Gia đình tôi có 6 người, bố mẹ tôi, và bốn anh em tôi.  
A: Chị là con cả trong gia đình phải không?  
B: Ồ, không. Tôi không phải là con lớn nhất. Tôi là con thứ. Tôi là con thứ hai.  
A: Chị là con gái duy nhất trong gia đình phải không?  
B: Dạ, vâng. Tôi có một anh trai và hai em trai.
- b- A: Bạn là con một phải không?  
B: Không, Nhưng tôi là con trưởng. Tôi là chị cả.  
A: Bạn có mấy anh chị em?  
B: Tôi có 5 anh chị em. Em gái út của tôi đã có chồng và có một con rồi.

### Applications

A	B
1- say greetings to B and ask what B's name is.	1- Return B's greetings. Tell A your name.
2- want to know if B is the eldest child in the family	2- say yes. Say you have 1 younger sister and 2 younger brothers
3- want to know if B's siblings got married.	3- say they are still single. They are college students. Say you've been married and get 2 children. (use conjunction "but" to combine two contrast sentences)
4- ask how old B's children are.	4- say your daughter is 13, your son is 11. Want to know how many family members there are in A's family.
5- say two: your mom and you. Also say you are the only girl and your dad passed away.	5- say sorry to know A's dad already deceased.

3-

- A: Xin lỗi cô. Xin cô cho biết số điện thoại văn phòng của cô.  
B: Thưa, số 883 6776. Điện thoại của ông số mấy?  
A: Dạ, số 897 6655.  
B: Thưa ông, đây là số điện thoại nhà hay điện thoại di động?  
A: À! Đó là số điện thoại di động.  
B: Số vùng là số mấy?  
A: Dạ, 87  
B: Địa chỉ ông ở đâu?

A: Tôi ở số 1259/15/8 đường Hai Bà Trưng, Quận 2, Thành phố Đà Nẵng.



### Applications

A	B
1- say hi to B.	1- return greetings to A. Want to know how A is.
2- say you are fine and thank. Want to know where B's working.	2- say you are working at a doctor's office.
3- want to know where B's office located	3- tell A your office address which is in somewhere in Vietnam with #, street, district if possible, and city.
4- ask B's phone numbers	4- tell A your phone number with area code
5- want to know if it is cell phone or office phone number.	5- say it is your office phone. Say you don't have cell phone numbers. Also give A your home phone numbers
6- say thanks	6- respond to A's thanks.

## Culture Notes

### 1- Children in hierarchical family

**Con cả, con trưởng** usually used in North Vietnam.

**Anh cả, chị cả** usually used in North Vietnam.

**Con lớn nhất** usually used in South and Central Vietnam.

**Anh hai, chị hai** usually used in South and Central Vietnam.

In Central and South Vietnam, people usually don't use the names of the children to call them. They prefer using the ordinal numbers. The kids who were born after "anh

hai” or “**chị hai**” are named “ Ba, Tư, Năm, Sáu...” Suppose you were born after your “**chị hai**” and you are female, your younger siblings will call you “ **chị Ba**” instead of your own name; and your “**chị Hai**” can call you “**em Ba**”. Such names can be the family nick names. It doesn’t matter to write those nick names in lower or upper cases.

The Central and Southern Vietnamese say that by using the ordinal numbers for their children’s names, it is easier to know the children hierarchy in a family.

2- “**bố, ba, cha**”, “**mẹ, má**” and “**con**”

“**bố**” : dad (north Vietnam)

“**mẹ**” : mom (everywhere in Vietnam)

“**ba**”, “**cha**”: dad (central & south Vietnam)

“**má**” : mom (central & south Vietnam)

Those words are both common nouns and personal pronouns ( subject and object). When kids and parents are talking to each other:

a- A kid will call his/her mom “**mẹ**” or “**má**” and her/his dad “**bố**”, “**ba**” or “**cha**” according to his/her hometown. Kids will call themselves “**con**” while talking to their parents.

Ex: **Mẹ** ơi! **Con** yêu **mẹ**.

b- Dad will call himself “**bố**”, “**ba**” or “**cha**” and mom will call herself “**mẹ**” or “**má**” according to his/her hometown. Both dad and mom will call their kids “**con**”

Ex: **Con** ơi! **Bố** cũng yêu **con**.

3- **Personal privacy in Vietnam.**

Personal privacy is not a concern in Vietnam. On every business card, besides the office address and office phone numbers, you can see the owner’s home address, home phone numbers or cell phone numbers. These bio-data can be transferred to anyone else without consent of the card owners.

4- **The “suyệc” followed the numbers in an address.**

The word “**suyệc**” indicates the slash(es) that follows the numbers in an address. Many addresses have more than one slashes. The numbers without any slash is the address of the house right on that street. The slash denotes the alley that begins at the side of that house. Three or four slashes mean you have to take three or four zigzag alleys from the original house on the street to get to the destination address.

Ex: 145/24/12 đường Hai Bà Trưng.

## Grammar Notes

1- **Xin....**

a- “**Xin giới thiệu....**” begins a polite introduction:

Ex: Xin giới thiệu với ông đây là nhà tôi. : I’m glad to introduce this is my spouse.

- a- **“Xin .....cho biết.....”**: Please let me know.....: begins a polite request:  
 Ex: Xin chị cho biết số điện thoại nhà. (Please let me know your home phone.)  
 Xin cho tôi biết địa chỉ của cô.  
 Xin ông cho biết số nhà của em ông.
- c- **“Xin lỗi....”**: 1- excuse-me      2- I’m sorry...  
 These two words can be used to begin a polite request.  
 Ex: Xin lỗi ông. Ông là ông Tú phải không?  
 Xin lỗi chị, xin chị cho biết số điện thoại nhà.
- 2- **“...đã...”**: already; used to express a past action. It appears before a verb to form past tense.  
 Ex: Tôi **đã** lập gia đình.  
 Gia đình tôi **đã** sống ở Việt Nam năm 1990.
- 3- **“...đã.....chưa?”**: This is another type of Yes/No question.  
 a- When you are not sure or you don’t know if an action has happened, already happened or will happen, you can use **“...đã ....chưa”** to make the question.  
 Ex: Cô **đã** lập gia đình **chưa**? (Are you married?)  
 Anh Ba **đã** đến Mỹ **chưa**? (Has Ba arrived in the U.S.?)  
 b- to answer **“...đã.....chưa?”** questions, people always use the adverbs **“...đã.....rồi”** (already) or **“....chưa..”** (not yet) to confirm if the action happened or hasn’t happened. They are used in the answers to the above question.  
 Ex: Tôi **chưa** có gia đình. (I’m not married yet.)  
 Anh Ba **đã** đến Mỹ **rồi**. (Ba has already arrived in the U.S.)
- 4- **“...thứ..” + number written in full**: indicating the ordinal number.  
 Ex: **thứ nhất** (first)  
**thứ nhì** (second)  
**thứ ba** (third)  
 Ex: Mỹ là quê hương **thứ hai** của tôi.  
 Chị ấy là con gái **thứ tư** trong gia đình. (She’s the fourth child in her family.)  
 Đó là ông chồng **thứ năm** của bà ấy.
- 5- **“có bao nhiêu?”**, **“có mấy?”**: how many...?/ how much...?: used to ask about the quantity of something. They are used for both countable and uncountable nouns.  
 Ex: Bà **có mấy** con? - Tôi có 3 con.  
 Chị **có bao nhiêu** anh em? - Tôi không có anh chị em. Tôi là con một.
- 6- **“là” and “không phải là”**  
 In Lesson 1, you learned that **“là”** is equivalent to the verb “to Be”, affirmative form, in English. Now, **“không phải là”** is equivalent to the negative form of the verb “to Be”. It can be used in negative question.  
 Ex: Anh Nam là con cả, không phải là con thứ.

Tôi là sinh viên. Tôi không phải là bác sĩ.  
Bà không phải là Bà Năm phải không?

7- Question with “hay”

Ex: Chị là sinh viên hay cô giáo?

## A Lesson A Proverb

❖ *Anh em như thể chân tay.*

( It indicates the close relationships among natural brothers and sisters in a family.)

❖ *Cha nào, con nấy.*

( Like father, like son.)

## Vocabulary

1-

giới thiệu:	introduce
đây	this
đó	that
đây là	this is
đó là	that is
ở đây	here
ở đó	there
ai	who
À!	Well! or Oh!
Ồ!	Well! or Oh!

2-

lập gia đình	get married
có gia đình	get married
kết hôn	get married
có vợ (for male)	get married
có chồng (for female)	get married
có con	have kid(s)
còn	still
chưa	not yet
đã rồi	already
rồi	already
rồi	then
độc thân	single
ly dị	divorced

3-

anh em	siblings; natural brothers & sisters
chị em	siblings; natural brothers & sisters
anh chị em:	siblings; natural brothers & sisters
bố: ba: cha	dad, father
mẹ: má	mom, mother
vợ	wife
chồng	husband
nhà tôi (formal)	1. my house. 2. my spouse
bà xã (informal)	my wife
ông xã (informal)	my husband
4-	
bố vợ	father-in-law
bố chồng	father-in-law
mẹ vợ	mother-in-law
mẹ chồng	mother-in-law
em gái	younger sister
em	younger sister
chị gái	older sister
chị	older sister
anh trai	older brother
anh	older brother
em trai	younger brother
em	younger brother
anh cả	eldest brother
anh hai	eldest brother
chị cả	eldest sister
chị hai	eldest sister
em út	youngest brother/sister
em gái út	youngest sister
em trai út	youngest brother
con trai	1. son 2. boy
con gái	1. daughter 2. girl
con	kids in general
con cái	children in general
5-	
con cả	eldest son/daughter
con trưởng	eldest son/daughter
con lớn nhất	eldest son/daughter
con thứ	second/third/fourth/ fifth... son/daughter
thứ mấy?	used to ask the hierarchy of children in a family
con út	youngest son / daughter



con một	unique or only son/daughter
con duy nhất:	unique or only son/daughter
<b>6-</b>	
chúng tôi	we, us, our
có bao nhiêu?	how much? how many?
có mấy?	how much? how many?
có	have
có	there are/there is
còn sống	alive
đã mất	dead/passed away/died
thành viên gia đình	family member
người (trong gia đình)	family member
<b>7-</b>	
biết	know
Xin cho biết	Please let (me) know...
địa chỉ	address
đường, phố	street
đại lộ	avenue, boulevard
số	number
số điện thoại	phone numbers
số phân:	phone numbers
điện thoại nhà	home phone
điện thoại văn phòng:	office phone
phôn tay	hand phone
điện thoại bàn	regular phone
điện thoại di động	mobile phone
hay là	or
hay	or
nhưng	but
số vùng	area codes

## **Lesson Structure**

- 1- **Thưa ông, xin giới thiệu đây là.....**( *Yes, sir. I'm glad to introduce this is....*)
- 2- **Ai đó?** (Who's that?) – **Đó là bà xã tôi.** ( *That's my wife.*)
- 3- **Anh đã lập gia đình chưa ?**( *Are you married?*)
- 4- **Tôi còn độc thân.**(*I'm still single.*)
- 5- **Tôi đã kết hôn nhưng đã ly dị rồi.**(*I was married but already got divorced.*)
- 6- **Tôi đã có vợ và có ba con.** ( *I've been married and got 3 children.*)

- 7- **Gia đình bạn có bao nhiêu người?** (*How many members are there in your family?*)
- 8- **Bạn là con trưởng hay con thứ?** (*Are you the eldest son/daughter or the second/third... one?*)
- 9- **Bạn có mấy anh chị em?** (*How many brothers and sisters do you have?*)
- 10- **Tôi là con một.** (*I'm the only son/daughter in the family.*)
- 11- **Xin lỗi. Ông ở đâu? / Địa chỉ ông ở đâu? / Địa chỉ ông số mấy?** (*What's your address?*)
- 12- **Xin bà cho số điện thoại văn phòng.** (*Please give me your office numbers.*)
- 13- **Điện thoại chị số mấy?** (*What's your phone numbers?*)
- 14- **Đây là điện thoại nhà hay điện thoại văn phòng?** (*Is this home phone or office phone?*)

## Exercises

EXERCISE.-. 1. Put the necessary word (s): “**thưa**; **xin**; or **xin lỗi**...” to make the sentences or requests more polite. Some of those words can be alternative.

- 1- \_\_\_\_\_ ông. \_\_\_\_\_ giới thiệu với ông đây là nhà tôi
- 2- \_\_\_\_\_ cô cho biết địa chỉ của cô.
- 3- \_\_\_\_\_ bà cho biết tên, \_\_\_\_\_ bà.
- 4- \_\_\_\_\_, ông là Bác sĩ Minh, phải không?
- 5- Chị là con gái thứ tư trong gia đình phải không, \_\_\_\_\_ chị?
- 6- \_\_\_\_\_, tôi chưa giới thiệu Giáo sư Long.

EXERCISE.-. 2. Fill in the blanks with “**đã...chưa**”, “**đã...rồi**”, “**chưa..**” or “**đã**” when available.

- 1- Anh cả tôi \_\_\_\_\_ lập gia đình năm 2002. Anh ấy \_\_\_\_\_ có hai con trai.
- 2- Tôi còn độc thân. Tôi \_\_\_\_\_ có gia đình.
- 3- Em gái út của Kỳ Nam \_\_\_\_\_ ly dị chồng \_\_\_\_\_--?
- 4- Tháng 8 năm 1999, con trai thứ ba của ông Bá \_\_\_\_\_ lấy vợ \_\_\_\_\_.
- 5- Chị \_\_\_\_\_ giới thiệu anh hai tôi với gia đình chị \_\_\_\_\_? – Dạ, tôi \_\_\_\_\_ giới thiệu \_\_\_\_\_.
- 6- Chị thứ ba của tôi không biết anh. Chị ấy \_\_\_\_\_ biết anh.
- 7- Độc thân là \_\_\_\_\_ kết hôn.

EXERCISE.-. 3. Choose the appropriate words in the jumble box to fill in the blanks. Some words can be used several times.

a- mấy	b- bao nhiêu	c- lên mấy
d- có mấy	e- có bao nhiêu	f- lên

- 1- Xin lỗi bà. Bà \_\_\_\_\_ tuổi?

- 2- Chị \_\_\_\_\_ con rồi?
- 3- Bạn \_\_\_\_\_ anh chị em?
- 4- Em \_\_\_\_\_ chín phải không? – Dạ không. Em \_\_\_\_\_ mười.
- 5- Cháu \_\_\_\_\_ tuổi?
- 6- Gia đình Lâm có \_\_\_\_\_ người?

EXERCISE.-. 4. Translate the English words in the sentences into Vietnamese.

- 1- Ngọc Lan là (the second daughter.) \_\_\_\_\_.
- 2- Nam không phải là (the only child in the family.) \_\_\_\_\_
- 3- Ông Nam là (the eldest or the third brother?) \_\_\_\_\_
- 4- Minh không phải là (the only son.) \_\_\_\_\_. Anh có hai em trai.

EXERCISE.-. 5. Fill in the blanks with the verb “là” when necessary. State whether it is mandatory, optional or unnecessary.

- 1- Em gái tôi \_\_\_\_\_ 12 tuổi.
- 2- Số điện thoại của ông \_\_\_\_\_ 835 7423 phải không?
- 3- Mẹ tôi \_\_\_\_\_ Bà Năm.
- 4- Mẹ anh Ba tên \_\_\_\_\_ Bà Hai.
- 5- Đây \_\_\_\_\_ bà xã tôi. Bà xã tôi \_\_\_\_\_ ở Hải Phòng.
- 6- Chị cả \_\_\_\_\_ nội trợ. Chị tôi \_\_\_\_\_ độc thân.
- 7- Đà Nẵng \_\_\_\_\_ quê bố tôi. Bố tôi \_\_\_\_\_ người miền Trung.
- 8- Địa chỉ của anh cả tôi \_\_\_\_\_ số 136/7 đường Ngô Quyền.
- 9- Em trai tôi không phải \_\_\_\_\_ bác sĩ. Em trai tôi \_\_\_\_\_ thư ký văn phòng bác sĩ.
- 10- Số điện thoại vùng \_\_\_\_\_ 48 hay 49?
- 11- Đó \_\_\_\_\_ ai?

EXERCISE.-. 6. Change into negative form.

- 1- Mẹ tôi là sinh viên. \_\_\_\_\_
- 2- Anh trai tôi 20 tuổi. \_\_\_\_\_
- 3- Đó là chị hai tôi. \_\_\_\_\_
- 4- Em là con út trong gia đình phải không? \_\_\_\_\_
- 5- Ba tôi về hưu. \_\_\_\_\_
- 6- Nga là con lớn nhất trong 5 anh chị em. \_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 7. Read the following sentences carefully then rewrite them in different way when possible. Note that the meaning in new sentences are not changed.

- 1- Điện thoại ông số mấy? \_\_\_\_\_
- 2- Xin cô cho biết địa chỉ. \_\_\_\_\_
- 3- Bà có mấy con trai? \_\_\_\_\_
- 4- Bạn người Huế phải không? \_\_\_\_\_
- 5- Em lên mấy? \_\_\_\_\_
- 6- Ba tôi là con trưởng. \_\_\_\_\_

7- Xin lỗi ông, ông là ông Bùi Phụng phải không? \_\_\_\_\_

8- Chị Thúy Hà là con một. \_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 8. When necessary, correct the mistakes in the sentences below.

1- Tôi không là Chúa. \_\_\_\_\_

2- Chúng tôi không họ Nguyễn. \_\_\_\_\_

3- Nhatrang là ở miền Trung. \_\_\_\_\_

4- Mẹ chị Tâm là đã mất rồi. \_\_\_\_\_

5- Anh Bảo đã lập gia đình chưa? \_\_\_\_\_

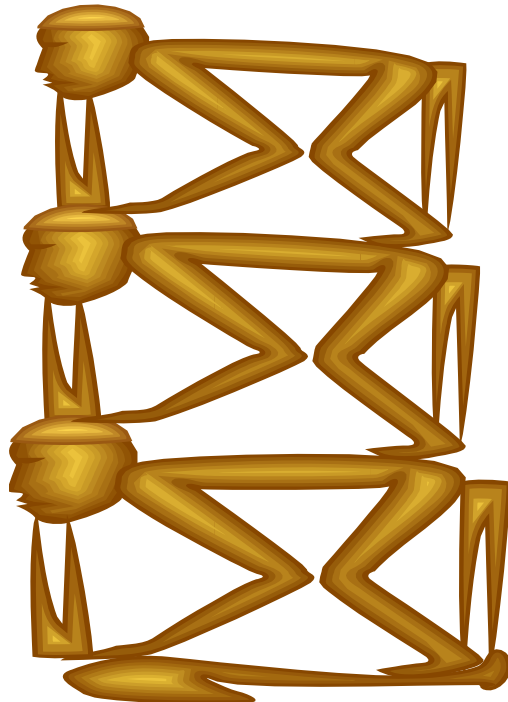
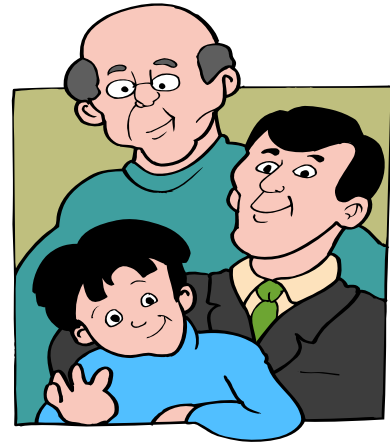
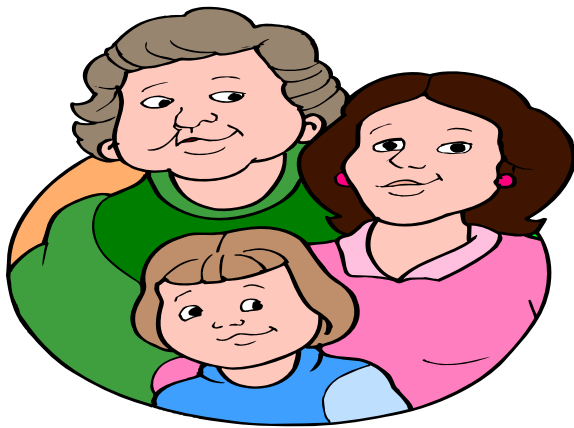
6- Gia đình tôi người Bắc. \_\_\_\_\_

## EXTENDED FAMILY

### OBJECTIVES

At the end of this lesson, you will be able to

- ❖ know all the words relating to your kinsmen and kinswomen
- ❖ how to talk to your relatives in your extended family
- ❖ use correct subject and object pronouns when talking or writing to/ about your intermediate and extended family members
- ❖ use another type of Yes/No questions and use future tense
- ❖ understand how the Vietnamese appreciate and maintain their kindred.



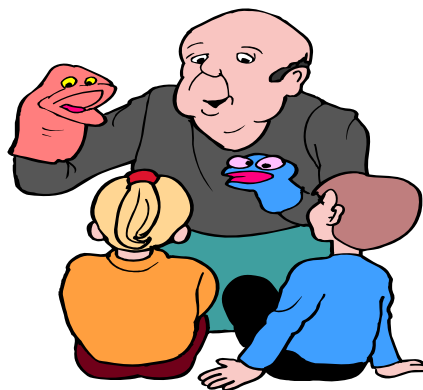
## Scenarios

1-

- A: Anh có nhiều bà con không?  
 B: Có. Tôi có một chú, một bác và hai dì.  
 A: Bà con anh sống ở đâu?  
 B: Bà con tôi ở Mỹ, Nhật và Pháp. Họ hàng bên ngoại của chị có nhiều không?  
 A: Dạ không. Tôi chỉ có hai cậu vì mẹ tôi là con gái duy nhất trong gia đình.  
 B: Chị có còn ông bà nội không?  
 A: Thưa không. Ông bà nội tôi đã mất rồi.  
 B: Bà nội tôi còn sống.

**Applications.** Note: Try to use the correct nouns for relatives on both father and mother's sides.

A	B
1- ask if B has any relatives on his father's side.	1- say you have many, 2 aunts, 2 uncles. Also say you don't have any "bác" 'cause your father is the eldest in the family.
2- ask if they are living in U.S.	2- say yes. Say 1 aunt and 1 uncle are in the U.S.; 1 aunt and her husband are in Australia; 1 uncle and his wife are in Vietnam.
3- ask if B's grand-parents to his/her mother's side are still alive.	3- say your grandma is still alive. But your grandpa passed away.
4- want to know how old she is.	4- tell A your grandma is 80 now.
5- want to know where she is living now.	5- say she is living with your aunt ( your mom's side) in Vietnam.



2-

- A: Bà ngoại ơi!  
B: Gì thế cháu?  
A: Cậu Tàm ở Việt Nam làm nghề gì?  
B: À, cậu là nông dân.  
A: Thu nhập của cậu có đủ sống không, bà ngoại?  
B: Không, thu nhập của cậu thấp, không đủ sống. Mẹ cháu thường gửi tiền về giúp gia đình cậu.  
A: Bao lâu thì mẹ cháu gửi tiền cho cậu?  
B: Mỗi năm hai lần. Vào dịp Tết và ngày giỗ ông ngoại.



Applications.

Younger brother	Older sister
1- Calling your sister 's attention.	1- response to his call.
2- want to know if Uncle Bằng is dad's cousin	2- say yes. Say Uncle Bằng is dad's younger brother
3- want to know how many members there are in Uncle Bằng's family.	3- say there are 8 people, Uncle Bằng, Aunt Bằng and 6 children
4- say Uncle Bằngr has too many children. Want to know what his job is.	4- say he is a clerk, but now he's unemployed.
5- want to know if your dad and mom send money to him.	5- say yes.
6- want to know how often.	6- say on Tết occasion and on death anniversary of grandpa to dad's side.

3-

- A: Gia đình mình vượt biên đến Mỹ phải không má?  
B: Phải, con.

A: Ba má đến Mỹ năm nào?

A: Năm 1979.

B: Ba má đi đường thủy hay đi đường bộ?

A: Đường bộ và đường thủy.

B: Gia đình mình là thuyền nhân phải không mẹ?

A: Đúng, con.



### Applications

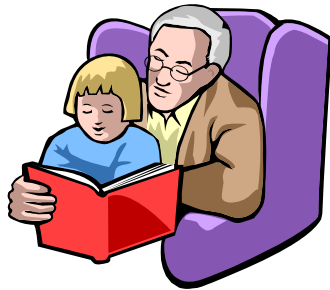
A	B
1- say hi to B. Ask how B is.	1- return A's greetings and say you're fine.
2- want to know when B arrived in the U.S.	2- say in 1986.
3- ask whether B escaped from Vietnam by sea route or land route.	3- say you took sea route to Thailand.
4- want to know if B was a boatman	4- say yes
5- want to know B's job	5- say you are a teacher now.



6- ask if B has relatives in Vietnam	6- say yes. Say your uncles to your mom's side are still there.
7- want to know if B sent money to help them	7- say yes. Say you've sent money to your uncles twice every year.

4-

- a- Granddaughter: Ông nội ơi!  
Grandpa: Gì thế cháu?  
Granddaughter: Cháu thương ông nội quá.  
Grandpa: Ông cũng yêu cháu lắm.



- b- Son: Mẹ ơi! Con yêu mẹ.  
Mom: Mẹ cũng yêu con lắm.  
Son: Con sẽ học giỏi để làm ba mẹ vui lòng.

**Applications.** Conversation between grandma, to mom's side, and grand child. Use the correct personal pronouns.

Cháu ngoại	Bà ngoại
1- say hi to your grandma. Say you love her very much	1- return your grandkid's greetings. Also say you love him/her much, too.
2- ask what job your grandpa did when (khi) your grandma gave birth to your mom.	2- say grandpa was a teacher
3- ask how old your grandpa was when (khi) your mom was born.	3- say his/her grandpa was 37
4- ask how old your grandma was when (khi) your mom was born.	4- say you were 34
5- ask if your grandma was also a teacher then (lúc đó).	5- say no. Say you were a housewife.

## Culture Notes

1- “**Con sẽ học giỏi để làm vui lòng bố mẹ**”: I’ll study hard to be in top ranks of class to please you.

The Vietnamese highly appreciate academic achievements. Kids’ learning/studying activities are always encouraged by their parents who voluntarily work very hard or live in austerity in order to afford their kids’ schooling...as long as they achieve college or university degrees. So, “học giỏi” or “học chăm” is the best way to pay parents’ gratitude in Vietnamese viewpoint.

2- “**dượng**”: *aunt’s husband, both dad and mom’s sides*, used in southern and central Vietnamese dialects.

In northern Vietnamese dialect, people use “**chú**” or “**bác**” to indicate *aunt’s husband, both dad and mom’s sides*

3- “**gửi tiền về Việt Nam**”: The Vietnamese also appreciate and like to maintain kinship and kindred. “Giỗ” and “Tết” are the best opportunities of the year for family and extended family reunions as well. The overseas Vietnamese always share the hardships of the relatives who are still in Vietnam by sending money to them on “Giỗ” and “Tết” occasions. Today, the amount of US dollars sent by overseas Vietnamese to Vietnam is above 3 billions per year.

4- “**thuyền nhân**”: boat people & “**vượt biên**”: escape the country

These two words came into existent after April 1975 when the South Vietnam collapsed and Northern Communists won over and reunited the country. Millions of people in the south, the central and even in the north escaped the country for freedom on fragile wooden boats. In the south, many people took sea route. They were rescued by European or American ships and were allowed to temporarily stay in the Philippines, Malaysia or Indonesia whereas some took land route to Cambodia, then to Thailand . In the north, they took sea route to Hong Kong, Macau. This is the biggest and the most terrible exile in Vietnam history.

## Grammar Notes

1- “...có.....không?” question.

This is another type of Yes/ No questions.

Ex: Anh có bà con ở Việt Nam không? (*Do you have any relatives in Vietnam?*)

Lương của chị có đủ sống không? (*Is your salary enough for you to live on?*)

The answer to those questions can be: “Dạ, có.” or “Thưa, không.”

2- **Cô có còn ông bà nội không?**: Are your grandparent still alive?

- a. That expression is the synonym of “**Ông bà nội cô có còn sống không?**” and “**Ông bà nội cô có còn không?**” ( Are your grandparents still alive?), The Vietnamese prefer the first and the last than the second. “còn” in the first and the last implies “còn sống”
- b. To answer that question, people also prefer saying “ **Tôi còn ông bà nội.**” or “ **Ông bà nội tôi còn.**” instead of “**Ông bà nội tôi còn sống.**” You can also use the shortcuts for the answers: “**Dạ, còn.**” or “ **Thưa, không còn.**”

3- “**Phải**” and “**Đúng**”: Yes. But they are not so polite as “ **Dạ, phải.**” or “**Thưa, đúng.**”

4-

They are used to answer questions with “ .... **phải không?**”. If you are higher rank in family hierarchy or social hierarchy, you can use either of those words to answer. (See Scenario 3). In case you are in lower rank to the person who asks the question, you can insert “**dạ**” or “**thưa**” to make your answers sound more polite.

- Ex:           1- **Bác:**                           **Bố cháu về hưu rồi phải không?**  
                   **Cháu:**                   **Dạ phải.**  
                   2- **Bà nội:**           **Bạn cháu là thuyên nhân phải không?**  
                   **Cháu:**                   **Thưa, đúng.**

**5- Subject and Object Personal Pronouns.**

Subject and Object Personal Pronouns are the most complicated in Vietnamese. As said before, those pronouns vary according to the sex, ages, family hierarchy, social positions and classes, and relations between the speaker and the listener. We are talking about extended family relation. The following general information provides you the general way to call yourself and your family members when talking or writing to them.

1-

<b>A</b> Call yourself:	<b>B</b> when talking / writing to:	<b>C</b> and call them:
tôi	1- a stranger; 2- persons with normal relation; 3- someone who is a little bit younger or older than you.	1- ông, bà, anh, chị 2- same as in 1 3- cô, em, anh, chị or by their name
con (mandatory)	1- bố mẹ	1- bố, mẹ, ba, má, cha,
con	1- ông bà nội/ngoại, cô, dì, dượng,	1- same words as in B-

	chú, thím, bác, bác gái, cậu, mợ (southern Vietnamese) 2- old and respectful teachers	1 2- thầy/ cô
cháu	1- ông bà nội/ngoại, 2- cô, dì, dượng, chú, thím, bác, bác gái, cậu, mợ (northern Vietnamese)	1- same as in B-1 2- same as in B-2
em	1- anh trai, chị gái, anh chị họ 2- chồng 3- can be with person(s) in normal relation but you show respect to him/her, or you are younger than him/her. 4- your teachers.	1- anh, chị, anh, chị 2- anh, cưng, mình 3- ông, bà, anh, chị 4- thầy, cô
anh	1- vợ 2- em trai, em gái, em họ. 3- can be with person(s) in normal relation but you are older than him/her.	1- em, cưng, mình 2- em 3- em, cô, or by their name
chị	1- em trai, em gái, em bà con 2- can be with person(s) in normal relation but you are older than him/her.	1- em 2- em, cô, or by their names
tao* or use your own first name	1- friend in normal relation 2- close friend	1- bạn or by his/her own first name 2- mày* or by his/her own name.

2-

<b>A</b> If you are	<b>B</b> you are talking/ writing to	<b>C</b> call them	<b>D</b> call yourself
bố, ba, cha	your children	con	bố, ba, cha
mẹ, má	your children	con	mẹ, má
ông nội ông ngoại	your grandchildren your grandchildren	con or cháu	ông / ông nội ông / ông ngoại

bà nội bà ngoại	your grandchildren your grandchildren	con or cháu	bà /bà nội bà/ bà ngoại
cô, dì, dượng, chú, thím, bác, bác gái, cậu, mợ	your niece or nephew	con or cháu	same as in A

5- “...**ơi!**”:

“**ơi**” is the ending word used after a proper name or a personal pronoun to begin a speech and to call for attention of the listener in informal and friendly way.

Ex: Chị **ơi!**  
Nam **ơi!**

6- “**Gì thế?**” and “**Gì vậy?**”: “What’s that?; used to response to “...**ơi!**”

Ex: 1- Daughter: Mẹ **ơi!**  
Mom: Gì thế? /Gì thế, con?  
2- Niece: (calling attention of uncle to her mom’s side). Cậu **ơi!**  
Uncle: Gì vậy? / Gì vậy, cháu?

Note: People often add object personal pronouns at the end of “Gì thế?” and “Gì vậy?” to make the response more friendly.

7- “**sẽ**” + **verb**: indicates a future action

Ex: Tôi **sẽ** gửi tiền cho mẹ tôi.  
Bác anh **sẽ** về Việt Nam **phải** không?

8- “**mình**”: our; informal possessive case.

Ex: gia đình **mình** : our family  
ông nội **mình**: our grandpa  
lớp **mình**: our class  
quê hương **mình**: our country  
bà con **mình**: our relatives/ our countrymen

9- **Possessive case** (con’t)

In previous lesson, you learnt possessive case in first singular personal pronoun.

Ex: bố **tôi**; gia đình **tôi**; dì **tôi**; quê **tôi**...

Now, we can add any proper name or personal pronoun to a common noun to form possessive case or we can insert the word “**của**” between a common noun and a personal pronoun.

Ex: Bố **của** cháu : bố cháu  
Mẹ **của** cô Lan: mẹ cô Lan  
Con dâu **của** bác Trường: con dâu bác Trường

Con của mẹ: con mẹ.  
Cháu của ông: cháu ông

## A Lesson A Proverb

- ❖ *Một giọt máu đào hơn ao nước lã*  
(Blood is thicker than water.)
- ❖ *Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh*  
(As the tree, so the fruit.)
- ❖ *Bán anh em xa, mua láng giềng gần*  
(Better is a neighbor that is near than a brother.)

## Vocabulary

1-

gia tộc: extended family  
tổ tiên : ancestors  
ông bà : ancestors  
con cháu descendent  
họ hàng :(Northern VN) relatives  
bà con : (Southern VN) relatives  
bên nội father's side  
bên ngoại mom's side  
họ nội: extended family on dad's side  
họ ngoại extended family on mom's side

2-

họ hàng bên nội relatives of dad's side  
họ nội: relatives of dad's side  
ông nội grand-pa  
bà nội: grand-ma  
ông bà nội grand parents (dad's parents)  
cháu nội grand children (of sons' side)  
con dâu daughter-in-law  
em dâu sister-in-law  
chị dâu  
chú father's younger brother  
thím chú's wife

bác	father's older brother
bác gái	bác's wife
cô	father's younger/older sister
dượng	cô's husband

### 3-

họ hàng bên ngoại	relatives of mom's side
họ ngoại	extended family on mom's side
ông bà ngoại	grand parents (mom's parents)
ông ngoại	grand pa
bà ngoại	grand ma
cháu ngoại	grand children (daughters' side)
con rể	son-in-law
em rể	brother-in-law
anh rể	brother-in-law
cậu	mom's older/younger brother
mợ	cậu's wife
đì	mom's older/younger sister
dượng	đì's husband. See Culture Notes
cháu gái	niece
cháu trai	nephew

### 4-

học	study, learn
thương: yêu	love
chăm	hard-working, studious
giỏi	well, good.
vui lòng	pleasant
làm vui lòng	please
hồi đó	then
lúc đó	at that time

### 5-

anh chị em họ	cousins
anh chị em bà con	cousins
anh họ	older cousin brother
em họ	younger cousin brother/sister
chị họ	older cousin sister
anh chị em ruột:	biological brothers & sisters
mình:	our. See Grammar Notes

### 6-

ơi!	ending particle. See Grammar Notes.
Gì thế? : Gì vậy?	See Grammar Notes.
Phải: Đúng:	Yes. See Grammar Notes.

chỉ	only
chỉ... thôi	only
vì	because
nhiều	much, many
ít	few, a few, little
còn	still. See Grammar Notes.
vẫn	still
vẫn còn	still
<b>7-</b>	
bao lâu thì?	how often?
thường	often, usually
thỉnh thoảng	sometimes
lần	a time
mỗi	every, each
mỗi năm	every year
đủ	enough
tạm	temporarily
tạm đủ	temporarily enough
<b>8-</b>	
thấp	low
cao	high
lương	salary, wages
thu nhập	income
sẽ:	indicating future tense. See Grammar Notes.
gửi	send
gửi tiền	send/transfer money
chuyển tiền	remit money
giúp	help
cho	1. give 2. for
về	1. back 2. return
nên	so, therefore
vào dịp	on the occasion of
ngày giỗ	death anniversary
<b>9-</b>	
thuyền nhân	boatman, boatpeople. See Culture Notes.
vượt biên	escape the country by boat or by land. See Culture Notes.
đi	go
đường bộ	land route, by land
đường thủy	sea route, by sea
biển Đông	South China Sea
Nhật	Japan



Pháp	France
Thái lan	Thailand
Lào	Laos
Mã lai Á	Malaysia
Nam dương	Indonesia

## Lesson Structure

- 1- Chị có còn ông bà nội không? / Ông bà nội chị có còn không?/ Ông bà nội chị còn sống phải không? (*Are your grandparents still alive?*)
- 2- Tôi còn bà nội. / Bà nội tôi còn./ Bà nội tôi còn sống. (*My grandma is still alive.*)
- 3- Bao lâu thì ông gửi tiền về Việt Nam? (*How often do you send money to Vietnam?*)
- 4- Vào dịp Tết. (*On Tết' s occasion.*)
- 5- Mẹ ơi! - Gì thế, con? (*Mom? – What's up, dear?*)
- 6- Con sẽ học giỏi để làm vui lòng bố mẹ. (*I'll study hard to be in top class to please dad and mom.*)
- 7- Con sẽ học chăm để bố mẹ vui lòng. (*I'll will study hard to please dad and mom.*)
- 8- Bà ơi! Cháu yêu bà lắm. (*Grandma, I love you so much.*)
- 9- Chú vượt biên năm nào? (*When did you escape from the country?*)
- 10- Có phải anh là thuyền nhân không? (*Are you boatman?*)
- 11- Anh đi đường bộ hay đường thủy? (*Did you take land route or sea route?*)

## Exercises

EXERCISE.-. 1. Change the following into question form, using structure "...phải không?".

- 1- Dì là em gái của mẹ.  
\_\_\_\_\_
- 2- Chị Lan là chị hai trong gia đình.  
\_\_\_\_\_
- 3- Bà con bên nội là anh chị em và họ hàng của má. \_\_\_\_\_
- 4- Bà nội sinh ra mẹ.  
\_\_\_\_\_

5- Bà ngoại sinh ra cậu và dì.  
\_\_\_\_\_

6- Chồng của dì và cô là chú hay là dượng.  
\_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 2. Change the following into question form, using structure “... có ... không?”.

1- Bác sĩ biết địa chỉ và số điện thoại của bố mình. \_\_\_\_\_

2- Mẹ anh An về hưu. \_\_\_\_\_

3- Cháu ngoại là con của con trai. \_\_\_\_\_

4- Họ hàng bên nội của mẹ tôi nhiều lắm. \_\_\_\_\_

5- Anh ấy người trung, làm nghề thợ máy.  
\_\_\_\_\_

6- Ông bà ngoại của bạn còn sống. \_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 3. Match the best appropriate meaning in column B to column A.

1- dì ghẻ \_\_\_\_\_

a- em gái hay chị của bố

2- con út \_\_\_\_\_

b- vợ của em trai

3- thím \_\_\_\_\_

c- vợ của con trai

4- cô \_\_\_\_\_

d- chồng của em gái

5- chú \_\_\_\_\_

e- vợ của cậu

6- dì \_\_\_\_\_

f- vợ của chú

7- dượng \_\_\_\_\_

g- chồng của cô

8- con trưởng \_\_\_\_\_

h- vợ của anh trai

9- mẹ \_\_\_\_\_

i- phái nữ còn trẻ

10- chị dâu \_\_\_\_\_

j- con của con gái

11- con dâu \_\_\_\_\_

k- anh em một bố mẹ

12- con gái \_\_\_\_\_

l- chồng của con gái

13- con trai \_\_\_\_\_

m- chồng của chị gái

14- em dâu \_\_\_\_\_

n- con của chú, bác, cô, dì, cậu

15- con rể \_\_\_\_\_

o- bà con

16- bác gái \_\_\_\_\_

p- vợ thứ hai của bố

17- cậu \_\_\_\_\_

q- con bé nhất trong gia đình

18- cháu ngoại \_\_\_\_\_

r- em trai của bố

19- cháu nội \_\_\_\_\_

s- phái nam còn trẻ

20- em rể \_\_\_\_\_

t- anh/em trai của mẹ

21- anh chị em ruột. \_\_\_\_\_

u- con của con trai

- 22- họ hàng \_\_\_\_\_ v- em gái của mẹ  
 23- anh chị em họ \_\_\_\_\_ x- vợ của bác  
 24- anh rể \_\_\_\_\_ y- anh của bố và mẹ  
 25- bà/c \_\_\_\_\_ z- con cháu

EXERCISE.-. 4. Use “**đã**” or “**sẽ**” to make the changes of the tenses in the following sentences.

- 1- Ngày mai chúng tôi \_\_\_\_\_ đi thăm ông bà ngoại.
- 2- Tôi \_\_\_\_\_ biết địa chỉ của cô rồi.
- 3- Ông Nam chưa gặp mẹ vợ. Ông ấy \_\_\_\_\_ gặp mẹ vợ chủ nhật này.
- 4- Chú tôi \_\_\_\_\_ lấy vợ năm 1998. Nhưng chú thím tôi \_\_\_\_\_ ly dị năm 2006.
- 5- Anh \_\_\_\_\_ gửi tiền về Việt Nam chưa? - Chưa, nhưng tôi \_\_\_\_\_ gửi.
- 6- Ông bà ngoại tôi \_\_\_\_\_ mất ở Đà Lạt năm 1999.

EXERCISE.-. 5. Look at the situations of the people who are talking in the following conversations. Then fill in the blanks with the correct personal pronouns, objects and subjects

- 1- ( An uncle, dad’s younger brother, is talking to his nephew)  
 Uncle: \_\_\_\_\_ ơi! Xin cho \_\_\_\_\_ số điện thoại văn phòng của bố \_\_\_\_\_  
 Nephew: Xin lỗi \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ không biết ạ.
- 2- (You are saying greetings to your grandma to your mom’s side and asking if she is fine)  
 You: \_\_\_\_\_ chào \_\_\_\_\_ ạ. \_\_\_\_\_ khỏe không?  
 Grandma: Cám ơn \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ không khỏe. Mẹ \_\_\_\_\_ ở đâu?  
 You: Thưa \_\_\_\_\_, mẹ \_\_\_\_\_ đi làm.
- 3- ( A conversation between 2 cousins, a boy of 18 and a girl of 12)  
 Boy: Chào \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ không đi học hôm này à?  
 Girl: Chào \_\_\_\_\_. Hôm nay \_\_\_\_\_ bị ốm ( got sick).
- 4- (A conversation between two young lovers)  
 Young man: \_\_\_\_\_ ơi. Xin cho \_\_\_\_\_ gặp bố mẹ \_\_\_\_\_.  
 Young girl: \_\_\_\_\_ muốn (want) gặp bố mẹ \_\_\_\_\_ để làm gì?  
 Young man: \_\_\_\_\_ muốn kết hôn với (with) \_\_\_\_\_.
- 5- ( A conversation between you and your friend in a very friendly way)  
 You: Bao lâu thì \_\_\_\_\_ gửi tiền về Việt Nam cho má \_\_\_\_\_?  
 Your friend: Vào ngày giỗ ba \_\_\_\_\_ và vào dịp Tết.
- 6- ( You are talking to your girlfriend)  
 You: Chào \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ vượt biên khi nào?  
 Your girlfriend: \_\_\_\_\_ vượt biên năm 1982. Còn \_\_\_\_\_? (and how about you?)  
 You: \_\_\_\_\_ đi đường bộ năm 1980.
- 7- ( A male teacher wants a student, Lâm, to help him)  
 Teacher: Lâm, \_\_\_\_\_ giúp \_\_\_\_\_ việc này được không?  
 Student: Dạ. \_\_\_\_\_ muốn \_\_\_\_\_ làm gì?

- Teacher: Xin \_\_\_\_ đánh vần (spell) tên của \_\_\_\_.
- 8- Tôn and his grandpa (on his dad's side) are exchanging greetings.  
 Tôn: \_\_\_\_\_ chào \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ có khỏe không?  
 Tôn's grandpa: Chào \_\_\_\_\_. \_\_\_\_\_ khỏe lắm.
- 9- Lân and his Uncle Bằng( on his mom's side) are exchanging greetings.  
 Lân: \_\_\_\_\_ chào \_\_\_\_\_.  
 Uncle Bằng: Chào \_\_\_\_\_. Mẹ \_\_\_\_\_ đâu?  
 Lân: Thưa, \_\_\_\_\_. Mẹ \_\_\_\_\_ đi làm.
- 10- A couple are talking about "phở"  
 chồng: \_\_\_\_\_ ơi! Đây là phở của \_\_\_\_\_.  
 Vợ: Cảm ơn \_\_\_\_\_.

EXERCISE.-. 6. Indicate: a- the relationship between you and the person (s) mentioned in each sentence. b- which personal pronoun you use to call the person. c- which personal pronoun that person use to call you.

Ex: Mẹ Nam là em gái mẹ tôi.

a- Nam là em bà con của tôi.

b- Tôi gọi Nam là em.

c- Nam gọi tôi là anh/chi.

1- Ông ngoại của Tâm là ba tôi. Tôi là con gái của ba tôi.

a-Tâm là \_\_\_\_\_ . b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ .

c- Tâm gọi \_\_\_\_\_ .

2- Cha tôi gọi ông ấy là cha vợ. a- Ông ấy

là \_\_\_\_\_ .

b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ . c- Ông ấy

gọi \_\_\_\_\_ .

3- Bà ấy là chị mẹ tôi. a- Bà ấy

là \_\_\_\_\_ .

b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ . c- Bà ấy gọi

\_\_\_\_\_ .

4- Ông Ngạc gọi ba tôi bằng anh. a -Ông Ngạc

là \_\_\_\_\_ .

b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ . c- Ông Ngạc gọi

\_\_\_\_\_ .

5- Tôi là con trai 20 tuổi. Bé Na gọi chị tôi là mẹ. a-Bé Na là \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ .

b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ . c- Bé Na gọi

\_\_\_\_\_ .

6- Tôi là em vợ của anh Tám. a- Anh Tám là

\_\_\_\_\_ .

b- Tôi gọi \_\_\_\_\_ . c- Anh Tám gọi

\_\_\_\_\_ .

- 7- Ông Hòa là chồng cô tôi. a- Ông Hòa là \_\_\_\_\_.  
 b- Tôi gọi \_\_\_\_\_. c- Ông Hòa gọi \_\_\_\_\_.
- 8- Bà ngoại tôi là em của bà nội anh Vinh. a- Anh Vinh là \_\_\_\_\_.  
 b- Tôi gọi \_\_\_\_\_. c- Anh Vinh gọi \_\_\_\_\_.
- 9- Em gái của chị dâu tôi là Hoa, 18 tuổi. Tôi 21 tuổi. a- Hoa là \_\_\_\_\_.  
 b- Tôi gọi \_\_\_\_\_. c- Hoa gọi \_\_\_\_\_.
- 10- Cháu trai của thím tôi làm nghề bác sĩ, 29 tuổi. Tôi 25 tuổi.  
 a- \_\_\_\_\_. b- Tôi gọi \_\_\_\_\_.  
 c- \_\_\_\_\_ gọi \_\_\_\_\_.

EXERCISE.-. 7. Fill in the blanks with the correct words to denote the relationship among the people.

- 1- Mẹ của thím tôi là \_\_\_\_\_ của chú tôi:  
 a- dì. b- bác c- mẹ vợ d- cha chồng
- 2- Cha vợ của anh rể tôi là \_\_\_\_\_ tôi.  
 a- bố b- chú c- bác d- ông ngoại
- 3- Vợ của anh Ngạc là \_\_\_\_\_ của mẹ anh ấy.  
 a- con gái b- chị gái c- em dâu d- con dâu
- 4- Bố của các con tôi là \_\_\_\_\_ của tôi.  
 a- ông nội b- ông ngoại c- dượng d- chồng
- 5- Con gái của chú bạn là \_\_\_\_\_ của bạn  
 a- anh em họ b- em họ c- anh chị em họ d- chị họ
- 6- Người sinh ra cha của cô Nga là \_\_\_\_\_ của cô Nga.  
 a- bà ngoại b- bà nội c- dì d- bà
- 7- Chồng của cô tôi là \_\_\_\_\_ của bà nội tôi.  
 a- cháu trai b- cháu c- con rể d- con trai

EXERCISE.- .8. Read and rearrange the sentences to make a meaningful paragraph.

- |  |          |
|--|----------|
| a- Hoa là học sinh giỏi lớp 9.             | 1- _____ |
| b- Hoa và bố mẹ sẽ thăm họ hàng bên nội.   | 2- _____ |
| c- Năm nay gia đình Hoa sẽ về Hà nội.      | 3- _____ |
| d- Họ cũng thăm bà con bên ngoại.          | 4- _____ |
| e- Bố mẹ Hoa người Hà nội.                 | 5- _____ |
| f- Mọi người sẽ rất vui vẻ.                | 6- _____ |
| g- Hoa là con gái duy nhất trong gia đình. | 7- _____ |
| h- Nhưng Hoa sinh ra ở Saigon.             | 8- _____ |
| i- Gia đình Hoa sống ở Mỹ 15 năm rồi .     | 9- _____ |

- j- Hoa có nhiều anh chị em họ ở đây. 10- \_\_\_\_\_  
 k- Bố mẹ và Hoa yêu quê hương Việt Nam lắm. 11- \_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 9. Read the English sentences, then write the bold sentences in correct Vietnamese possessive cases. Attention to personal pronouns. The people in italic are talking to you.

- 1- *Grandma* (to your mom's side): **Your dad.** \_\_\_\_\_  
 2- *Your cousin* (older brother): **Your family.** \_\_\_\_\_  
 3- *Your friend*: **Your aunt's son.** \_\_\_\_\_  
 4- *Your aunt* (to your dad's side): **Our family.** \_\_\_\_\_  
 5- Family doctor talking to your grandpa's : **I don't have your phone number.**  
 \_\_\_\_\_

EXERCISE.-. 10. Give the correct answers to the following questions. Sometimes, please fill in correct personal pronouns.

- 1- (Wife): Minh ơi! - (Husband): \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?  
 2- (Bà ngoại): Hoa ơi! - (Your uncle's wife): \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?  
 3- (Your friend is calling you by your name.): \_\_\_\_\_ ơi!  
 (You, very informal): \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?  
 4- (Your younger brother-in-law): \_\_\_\_\_, ơi! - (You): \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?  
 5- (Your dad's older brother): \_\_\_\_\_, ơi! - (Your mom): \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?

EXERCISE.-.11. Family Tree Chart. Gia đình họ Nguyễn.

Look at the following family tree chart below carefully. Then answer to the questions. All words indicating relation among people must be written in Vietnamese.

**QUESTIONS.**

- 1- Who were the ancestors of the family?  
 2- According to the chart, state 3 relations of Vũ Bảo with the whole family.  
 3- How many grandkids do Nguyễn Hai and Lê thị Mai have? How many to paternal side and to maternal side?  
 4- How many children do Nguyễn Hai and Lê thị Mai have?  
 5- What is the relation between Lê thị Mai and Vũ Mai Nga?  
 6- What should Nguyễn Lê Tô call Vũ Bảo and Nguyễn thị Mai Hoa?  
 7- What is the relation between Vũ Bảo and Trần Lê My?  
 8- If Vũ Bảo talk to Trần Lê My, what should he call her and call himself?  
 9- Who is Nguyễn Hà's wife?

- 10- What is the relation between Nguyễn Lê Tô and Vũ Bình?
- 11- Vũ Bình should call Tô “anh” although Tô is younger than Bình. What is the reason?
- 12- What is the relation between Nguyễn Dũng and Ông Bà Lê Minh?
- 13- What should Nguyễn Lê Tô call Nguyễn Hai?
- 14- What is the relation between Nguyễn Hà and Vũ Bảo?
- 15- What is the relation between Lê thị Mai and Ông Bà Nguyễn Khang?

